

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

TÍCH HỢP SỔ TAY TỪ VỰNG CÁ NHÂN VÀ SƠ ĐỒ TƯ DUY TRONG DẠY HỌC TỪ VỰNG TIẾNG NGA CHUYÊN NGÀNH VŨ KHÍ CHO HỌC VIÊN QUÂN SỰ

NGUYỄN THỊ LÝ* - TRẦN QUANG BÌNH**

TÓM TẮT: Bài báo đề xuất một mô hình sư phạm tích hợp sổ tay từ vựng cá nhân và sơ đồ tư duy nhằm nâng cao hiệu quả dạy - học từ vựng tiếng Nga chuyên ngành vũ khí cho học viên quân sự. Trên cơ sở phân tích đặc thù của từ vựng chuyên ngành (tính kỹ thuật, logic, hệ thống; mức độ trừu tượng cao) và vai trò của hai công cụ học tập (tổ chức tri thức cá nhân hóa; trực quan hóa và khái quát hóa cấu trúc), nghiên cứu xây dựng quy trình bốn bước: (1) ghi chép - thu thập, (2) phân loại - mở rộng, (3) chuyển hóa sang sơ đồ tư duy để khái quát - kết nối, và (4) phản tư - điều chỉnh. Mô hình được minh họa bằng nhóm từ “vũ khí bộ binh”, cho thấy khả năng kết hợp “chiều sâu xử lý” của sổ tay từ vựng cá nhân với “chiều rộng cấu trúc” của sơ đồ tư duy, từ đó hỗ trợ ghi nhớ bền vững, phát triển tư duy hệ thống và năng lực tự học. Đối với giáo viên, sản phẩm sổ tay và sơ đồ tư duy cho phép đánh giá quá trình một cách định tính, theo dõi sự tiến bộ thông qua các tiêu chí về độ chính xác thuật ngữ, logic phân nhánh, tính liên kết và khả năng thuyết minh. Bài báo cũng thảo luận triển vọng áp dụng mô hình cho các lĩnh vực kỹ thuật khác trong quân đội và gợi ý tích hợp công nghệ số để chuẩn hóa, mở rộng quy mô triển khai.

TỪ KHOA: sổ tay từ vựng cá nhân; sơ đồ tư duy; từ vựng tiếng Nga chuyên ngành vũ khí; học viên quân sự; mô hình sư phạm; tư duy hệ thống, tự học.

NHẬN BÀI: 16/09/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 10/12/2025

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số hiện nay, việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, năng lực ngoại ngữ tốt, tư duy hệ thống và khả năng thích ứng với môi trường làm việc quốc tế đã trở thành một trong những mục tiêu chiến lược của giáo dục đại học, đặc biệt trong các lĩnh vực kỹ thuật - công nghệ và quốc phòng. Đối với các học viện, nhà trường trong quân đội - nơi đảm nhiệm vai trò đào tạo đội ngũ sĩ quan kỹ thuật phục vụ công cuộc hiện đại hóa quốc phòng - yêu cầu này càng trở nên cấp thiết. Trong đó, năng lực ngoại ngữ chuyên ngành, đặc biệt là tiếng Nga, giữ vai trò then chốt trong việc tiếp cận tri thức kỹ thuật quân sự hiện đại, khai thác tài liệu chuyên môn, vận hành và bảo trì hệ thống vũ khí, khí tài có nguồn gốc từ Liên bang Nga, cũng như tham gia hiệu quả vào các hoạt động hợp tác quốc phòng song phương và đa phương.

Tại Học viện Kỹ thuật Quân sự - cơ sở đào tạo sĩ quan kỹ thuật nòng cốt cho Quân đội nhân dân Việt Nam - việc nâng cao hiệu quả giảng dạy tiếng Nga chuyên ngành đang là một nội dung trọng tâm. Trong đó, một trong những thách thức nổi bật là việc dạy và học từ vựng chuyên ngành vũ khí - bộ phận cốt lõi của năng lực ngôn ngữ chuyên môn. Shchukin (2003) khẳng định rằng, từ vựng trong giảng dạy ngoại ngữ chuyên ngành không chỉ mang ý nghĩa ngôn ngữ học, mà còn bao hàm toàn bộ khối tri thức chuyên môn gắn với ngành nghề cụ thể, là “chìa khóa để người học bước vào thế giới ngôn ngữ chuyên biệt”. Trong lĩnh vực quân sự - kỹ thuật, đặc biệt là ngành vũ khí, từ vựng không chỉ phản ánh tính chuyên sâu về kỹ thuật, mà còn thể hiện rõ tính hệ thống và logic của tri thức: từ cấu tạo cơ khí, nguyên lý vận hành, đến chức năng chiến thuật - chiến lược của khí tài. Do đó, học viên không thể chỉ ghi nhớ máy móc, mà cần có khả năng hiểu sâu ngữ nghĩa, phân loại, liên kết và vận dụng từ vựng trong các tình huống kỹ thuật cụ thể.

Tuy nhiên, thực tiễn giảng dạy hiện nay cho thấy việc học từ vựng tiếng Nga chuyên ngành vẫn còn rời rạc, chủ yếu dựa vào danh sách thuật ngữ đơn lẻ, thiếu các công cụ tổ chức tri thức hiệu quả. Nhiều học viên gặp khó khăn trong việc ghi nhớ, hệ thống hóa và vận dụng vốn từ trong học tập và

*Học viện Kỹ thuật quân sự; Email: nguyenly138239@gmail.com

**Trường Đại học Hà Nội; Email: binhdhnn@gmail.com

thực hành chuyên môn. Nguyên nhân bắt nguồn từ khối lượng từ vựng lớn và trừu tượng, thiếu ngữ cảnh ứng dụng thực tiễn, cũng như phương pháp dạy học còn thiên về truyền đạt thụ động, chưa phát huy được tính chủ động và nhu cầu cá nhân hóa trong học tập.

Trong bối cảnh đó, yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học từ vựng theo hướng tích cực hóa hoạt động của người học, phát triển tư duy hệ thống và năng lực tự học trở nên cấp thiết. Hai công cụ hỗ trợ học tập đã chứng minh hiệu quả trong giáo dục ngôn ngữ là sổ tay cá nhân và sơ đồ tư duy. Theo Oxford (1990), sổ tay từ vựng cá nhân giúp người học chủ động tổ chức, phân loại và ghi nhớ từ vựng phù hợp với đặc điểm nhận thức riêng, đồng thời rèn luyện khả năng tự kiểm soát trong học tập. Trong khi đó, sơ đồ tư duy - phương pháp trực quan hóa tri thức bằng hình ảnh và mạng lưới liên kết - thúc đẩy tư duy logic, cho phép người học nhận diện quan hệ hệ thống giữa các thuật ngữ chuyên ngành như loại vũ khí, cấu tạo, nguyên lý hoạt động và công dụng chiến thuật.

Việc tích hợp hai công cụ này không chỉ khắc phục hạn chế của phương pháp dạy-học truyền thống, mà còn tạo điều kiện để học viên vừa ghi nhớ chi tiết, vừa hệ thống hóa tri thức một cách logic, từ đó phát triển tư duy phản biện, khả năng phân tích - tổng hợp và năng lực vận dụng ngoại ngữ trong bối cảnh chuyên môn.

Xuất phát từ những yêu cầu lý luận và thực tiễn nêu trên, bài báo tập trung làm rõ cơ sở lý thuyết của việc dạy học từ vựng tiếng Nga chuyên ngành vũ khí, đồng thời đề xuất một giải pháp sư phạm mới: tích hợp sổ tay từ vựng cá nhân và sơ đồ tư duy. Mô hình này được thiết kế phù hợp với đặc thù đào tạo quân sự tại Việt Nam, hướng đến việc nâng cao hiệu quả học tập và phát triển năng lực ngôn ngữ chuyên ngành cho học viên sĩ quan kỹ thuật.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Từ vựng chuyên ngành vũ khí

Từ vựng tiếng Nga chuyên ngành vũ khí là lớp đơn vị phản ánh hệ thống khái niệm kỹ thuật quân sự, bao gồm các thuật ngữ về cấu tạo, nguyên lý hoạt động, cơ chế điều khiển, vật liệu chế tạo, quy trình bảo dưỡng, vận hành và sử dụng vũ khí. Lớp từ vựng này mang tính đặc thù cao, thể hiện rõ nét qua các đặc điểm cơ bản: tính kỹ thuật - logic - hệ thống (Azimov và Shchukin, 2009), mức độ trừu tượng và khó tiếp nhận (Ter-Minasova, 2004).

a. Tính kỹ thuật, logic và hệ thống

Từ vựng chuyên ngành vũ khí được xây dựng theo nguyên tắc phân loại chặt chẽ, gắn liền với hệ thống khái niệm kỹ thuật quân sự. Mỗi thuật ngữ không tồn tại biệt lập, mà giữ một vị trí xác định trong mạng lưới liên kết chuyên môn, phản ánh mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành, quy trình kỹ thuật và cơ chế hoạt động. Ngôn ngữ chuyên ngành quân sự là một dạng ngôn ngữ chuyên biệt, trong đó “mỗi thuật ngữ không chỉ biểu thị một khái niệm cụ thể, mà còn liên hệ với các khái niệm lân cận trong hệ thống chuyên môn thông qua cấu trúc siêu khái niệm” (Azimov và Shchukin, 2009). Ví dụ, để hiểu thuật ngữ *газоотводный механизм* (cơ cấu trích khí) người học cần đồng thời nắm được các khái niệm liên quan như *ствол* (nòng súng), *поршень* (pít-tông), *затворная рама* (khung khóa nòng), nhằm nhận thức rõ mối liên hệ chức năng giữa các bộ phận trong hệ thống. *Газоотводный механизм* là bộ phận của hệ thống nạp - khóa, nhận khí thuốc từ *ствол* để tạo chuyển động cho *поршень* và dẫn động *затворная рама*. Như vậy, cấu trúc từ vựng ở đây không chỉ phản ánh cấu trúc ngôn ngữ, mà còn tái hiện mô hình logic kỹ thuật và trình tự vận hành của thiết bị quân sự.

b. Tính trừu tượng và độ khó nhận thức

Một đặc điểm khác là mức độ trừu tượng cao của nhiều thuật ngữ, đặc biệt khi chúng mô tả các hiện tượng vật lý - kỹ thuật phức tạp hoặc các khái niệm lý thuyết không dễ hình dung bằng trực quan. Ví dụ, những thuật ngữ *импульс отдачи* (xung lực giật), *рассеивание траектории* (độ lệch đường đạn), hay *баллистический коэффициент* (hệ số đạn đạo) là những thuật ngữ khó hiểu nếu thiếu nền tảng vật lý và kiến thức chuyên ngành.

“Một trong những trở ngại chính trong tiếp thu từ vựng chuyên ngành là sự khác biệt trong tư duy khái niệm và nền tảng văn hóa - khoa học giữa người học và người bản ngữ chuyên ngành” (Ter-

Minasova, 2004). Đối với học viên quân sự Việt Nam, việc đồng thời học ngôn ngữ nước ngoài và tiếp cận hệ thống khái niệm kỹ thuật càng làm tăng độ khó nhận thức.

c. Yêu cầu đối với dạy học từ vựng chuyên ngành vũ khí

Từ những đặc điểm nêu trên, có thể xác lập một số nguyên tắc phương pháp luận khi tổ chức dạy học từ vựng tiếng Nga chuyên ngành vũ khí:

Nguyên tắc hệ thống hóa khái niệm: Từ vựng cần được trình bày trong một cấu trúc lôgic – khái niệm, giúp người học nhận biết mối liên hệ giữa các thuật ngữ và vị trí của mỗi khái niệm trong toàn bộ hệ thống tri thức.

Nguyên tắc kỹ thuật hóa tư duy ngôn ngữ: Dạy từ cần gắn với các thao tác kỹ thuật như phân tích cấu tạo, mô phỏng quy trình hoạt động, tái hiện hiện tượng vật lý thông qua ngôn ngữ, từ đó hình thành năng lực diễn đạt kỹ thuật bằng tiếng Nga.

Nguyên tắc tích hợp hình ảnh - khái niệm - ngữ nghĩa: Việc sử dụng sơ đồ, bản vẽ, mô hình kỹ thuật, hình ảnh trực quan là cần thiết để giảm tải tính trừu tượng, hỗ trợ người học tiếp cận khái niệm một cách sinh động và hiệu quả.

Nguyên tắc cá nhân hóa và tích cực hóa người học: xây dựng kho từ vựng cá nhân dưới dạng sổ tay, sơ đồ tư duy hoặc ghi chú kỹ thuật hóa nhằm thúc đẩy quá trình nội dung hóa kiến thức và phát triển tư duy hệ thống.

2.2. Công cụ hỗ trợ học tập

2.2.1. Sổ tay từ vựng cá nhân

a. Khái niệm và đặc điểm của sổ tay từ vựng cá nhân

Sổ tay từ vựng cá nhân được hiểu là công cụ học tập do người học tự xây dựng và sử dụng nhằm ghi chép, tổ chức, hệ thống hóa và tái cấu trúc vốn từ vựng theo mục tiêu, nhu cầu và đặc điểm nhận thức cá nhân. Khác với từ điển hay tài liệu giảng dạy được biên soạn sẵn, sổ tay từ vựng cá nhân là sản phẩm của quá trình xử lý ngôn ngữ chủ động, nơi người học vừa là người biên tập, vừa là người sử dụng và điều chỉnh nội dung từ vựng một cách linh hoạt, phục vụ hiệu quả cho quá trình học tập lâu dài.

Nation (2001) định nghĩa sổ tay từ vựng cá nhân là “một hình thức ghi chú từ vựng có tổ chức được cá nhân hóa nhằm phục vụ quá trình học, ôn tập và sử dụng từ vựng trong ngữ cảnh cụ thể của người học”. Trong khi đó, Schmitt (2010) xem sổ tay từ vựng là một phần trong chiến lược học từ vựng chủ động, nơi người học không chỉ ghi chép đơn vị từ vựng, mà còn xử lý chúng theo chiều sâu bằng cách ghi nghĩa, thiết lập quan hệ ngữ nghĩa, tạo ví dụ minh họa, kết nối với hình ảnh hoặc tình huống thực tiễn.

Một sổ tay từ vựng cá nhân hiệu quả thường mang những đặc điểm nổi bật sau:

Tính cá nhân hóa: người học tự lựa chọn từ cần ghi nhớ, quyết định cách tổ chức, cách ghi chú, chú thích hoặc mã hóa thông tin theo phong cách nhận thức cá nhân (Oxford, 1990).

Tính tích cực hóa: quá trình xây dựng sổ tay thúc đẩy người học chủ động tìm kiếm, xử lý và liên kết thông tin từ vựng, từ đó chuyển hóa việc học từ bị động sang chủ động (Dörnyei, 2005).

Tính hệ thống: từ vựng không được lưu trữ đơn lẻ mà được phân loại theo chủ đề, chức năng ngôn ngữ, lĩnh vực chuyên môn hoặc bối cảnh sử dụng (Fowle, 2002).

Tính phản ánh tư duy: cách sắp xếp và trình bày từ vựng trong sổ tay phản ánh chiến lược tư duy và cấu trúc tri thức của từng người học (Little, 1995).

b. Vai trò của sổ tay từ vựng cá nhân

- Công cụ tổ chức và cấu trúc hóa tri thức chuyên ngành:

Trong học ngoại ngữ chuyên ngành, đặc biệt là tiếng Nga kỹ thuật - quân sự, người học phải tiếp cận một hệ thống từ vựng có tính liên kết ngữ nghĩa và khái niệm cao. Các thuật ngữ không tồn tại độc lập mà thường nằm trong một trường nghĩa hoặc một hệ thống phân loại chặt chẽ, ví dụ như các thành phần của súng bộ binh (*ствол, затвор, спусковой механизм...*) hay các khái niệm trong đạn đạo học (*импульс, отдача, траектория, баллистический коэффициент...*). Nếu không có một công cụ tổ chức từ vựng hợp lý, người học dễ bị quá tải thông tin và không hình thành được mô hình

khái niệm rõ ràng. Sổ tay từ vựng cá nhân giúp người học cấu trúc hóa vốn từ vựng theo cách phù hợp với chuyên ngành và phong cách tư duy cá nhân. Oxford (1990) nhấn mạnh rằng: “một trong những yếu tố quyết định sự thành công trong học từ vựng là khả năng tổ chức thông tin ngôn ngữ theo sơ đồ khái niệm cá nhân”. Đặc biệt, đối với học viên quân sự - những người có phong cách nhận thức trực quan và tư duy hệ thống, sổ tay từ vựng là một công cụ phù hợp để mô hình hóa tri thức chuyên ngành dưới dạng sơ đồ, bảng phân loại hoặc biểu đồ khối.

- *Phương tiện tăng cường ghi nhớ và hồi phục từ vựng:*

Khác với việc học thuộc lòng danh sách từ vựng truyền thống - vốn thường dẫn đến hiện tượng “học trước, quên sau” - việc xây dựng sổ tay từ vựng cá nhân gắn liền với hoạt động xử lý thông tin tích cực: người học lựa chọn, viết tay, phân loại, liên tưởng, minh họa, kết nối với thực tiễn. Những hoạt động này kích hoạt đồng thời các hệ thống nhận thức và vận động, qua đó giúp mã hóa từ vựng vào bộ nhớ dài hạn một cách hiệu quả hơn (Nation, 2001). Ngoài ra, quá trình sử dụng lại sổ tay từ vựng thông qua việc ôn tập, bổ sung và tổ chức lại cũng giúp người học tăng khả năng hồi phục thông tin khi gặp tình huống giao tiếp chuyên ngành. Việc nhắc lại từ vựng nhiều lần với các cách tiếp cận khác nhau giúp tạo nên “dấu vết trí nhớ sâu”, từ đó nâng cao độ chính xác và tốc độ sử dụng thuật ngữ khi cần thiết.

- *Công cụ phát triển năng lực học tập tự điều chỉnh:*

Sổ tay từ vựng cá nhân không chỉ phục vụ mục đích ghi nhớ mà còn đóng vai trò như một công cụ phát triển năng lực tự học và tự điều chỉnh. Khi người học tự xác định từ vựng trọng tâm, lựa chọn cách ghi chú phù hợp, đánh dấu từ khó, theo dõi tiến độ ghi nhớ và điều chỉnh nội dung theo thời gian, họ đồng thời đang rèn luyện năng lực quản lý quá trình học của chính mình. Zimmerman (2000) khẳng định rằng: “Người học có năng lực tự điều chỉnh thường biết vận dụng các công cụ ghi chép cá nhân như một phần của chiến lược học tập suốt đời”. Trong đào tạo quân sự - nơi đề cao tính chủ động, kỷ luật và khả năng ứng biến trong điều kiện thực tế - năng lực tự điều chỉnh thông qua công cụ học tập như sổ tay từ vựng cá nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

c. *Nguyên tắc tổ chức sổ tay từ vựng cá nhân*

Để phát huy tối đa hiệu quả của sổ tay từ vựng cá nhân, việc tổ chức nội dung cần được thực hiện dựa trên một số nguyên tắc cơ bản:

- *Nguyên tắc phân loại theo chủ đề chuyên ngành:* Từ vựng nên được chia theo các mảng kiến thức cụ thể (ví dụ: cấu tạo vũ khí bộ binh, nguyên lý hoạt động của khí tài, quy trình bảo dưỡng...). Phân loại này giúp người học dễ dàng nhận diện và truy hồi khái niệm trong quá trình thực hành.

- *Nguyên tắc đa phương thức:* Việc kết hợp nhiều kênh thông tin - ngôn ngữ, hình ảnh, kí hiệu kĩ thuật, màu sắc - sẽ giúp học viên tiếp cận từ vựng bằng nhiều giác quan, tăng cường khả năng ghi nhớ. Ví dụ: vẽ sơ đồ minh họa cơ cấu hoạt động của súng bên cạnh từ *заряд*, hay sử dụng mũi tên chỉ chuyển động khi học từ *отдача*.

- *Nguyên tắc gắn kết ngữ cảnh và chức năng:* Từ vựng nên được trình bày cùng ngữ cảnh thực tế sử dụng, như trích đoạn khẩu lệnh thao trường, đoạn văn kĩ thuật hoặc hội thoại bảo trì. Cách tiếp cận này giúp người học vận dụng từ đúng tình huống và phát triển năng lực giao tiếp chuyên môn.

- *Nguyên tắc cập nhật và tái cấu trúc liên tục:* sổ tay từ vựng cá nhân không phải là tài liệu tĩnh mà cần được cập nhật, mở rộng, tái tổ chức theo thời gian. Người học có thể bổ sung ví dụ mới, hình ảnh minh họa, so sánh với các thuật ngữ tương đương hoặc trái nghĩa, từ đó nâng cao chiều sâu hiểu biết ngôn ngữ.

d. *Một số mô hình tổ chức sổ tay từ vựng hiệu quả*

Mô hình cột ba: Ghi chú theo ba cột: từ vựng - nghĩa - ví dụ chuyên ngành. Đây là mô hình đơn giản, dễ thực hiện và hiệu quả cao trong giai đoạn đầu học thuật ngữ.

Mô hình sơ đồ khái niệm: Nhóm các thuật ngữ liên quan theo dạng mạng lưới logic, kết nối bằng mũi tên hoặc phân nhánh theo hệ thống phân loại kĩ thuật. Phù hợp với học viên có tư duy trực quan và học chuyên ngành có tính hệ thống cao.

Mô hình nhật kí học từ: Người học ghi lại quá trình tiếp xúc với từ vựng (lần đầu gặp ở đâu, mức độ hiểu, lần sử dụng lại...), từ đó theo dõi tiến độ ghi nhớ và hiệu quả học.

Theo Hyland (2009), việc lựa chọn mô hình sổ tay cần dựa trên đặc điểm môn học và năng lực tổ chức tri thức của người học. Đối với học viên quân sự - những người quen với mô hình hóa kĩ thuật - sự kết hợp giữa sơ đồ hóa và nhật kí học từ vựng cá nhân là giải pháp phù hợp nhất.

2.2.2. Tác dụng của sơ đồ tư duy trong học từ vựng chuyên ngành

a. Khái niệm và đặc trưng của sơ đồ tư duy

Sơ đồ tư duy là một phương pháp trực quan hoá thông tin dưới dạng mạng lưới phân nhánh, trong đó một khái niệm trung tâm được mở rộng thành các nhánh phụ thể hiện các ý tưởng, nội dung, chức năng hay quan hệ ngữ nghĩa liên quan. Theo Tony Buzan (2010), người đặt nền móng cho khái niệm sơ đồ tư duy hiện đại, sơ đồ tư duy là một "kĩ thuật đồ họa mạnh mẽ, đóng vai trò như chìa khóa phổ quát nhằm khai mở tiềm năng của bộ não con người". Cốt lõi của phương pháp này là khả năng kích hoạt đồng thời hai bán cầu não: bán cầu trái xử lí logic, ngôn ngữ và trình tự; bán cầu phải xử lí hình ảnh, màu sắc và cấu trúc tổng thể. Chính nhờ sự phối hợp này, sơ đồ tư duy trở thành công cụ hiệu quả trong tiếp nhận, tổ chức và tái cấu trúc thông tin học thuật.

Một sơ đồ tư duy hiệu quả bao gồm các đặc điểm sau:

Tổ chức thông tin theo mạng lưới phi tuyến tính: Thay vì trình bày thông tin theo trật tự tuyến tính từ trên xuống như văn bản truyền thống, sơ đồ tư duy cho phép sắp xếp thông tin theo các nhánh chủ đề, từ đó người học dễ dàng nhận diện mối liên hệ giữa các khái niệm.

Đa phương thức biểu đạt: Sử dụng đồng thời hình ảnh, màu sắc, kí hiệu, sơ đồ... nhằm kích thích trí nhớ hình ảnh và khả năng ghi nhớ không gian.

Từ khóa ngắn gọn: Thay cho câu văn dài, các nhánh chỉ chứa từ khóa hoặc cụm từ then chốt, giúp tối ưu hóa khả năng gợi nhớ và giảm tải thông tin.

Trong bối cảnh học từ vựng chuyên ngành, đặc biệt là tiếng Nga chuyên ngành vũ khí, các đặc điểm trên tạo điều kiện thuận lợi để người học tiếp cận khối lượng lớn thuật ngữ chuyên môn một cách trực quan, có hệ thống và phù hợp với tư duy kĩ thuật.

b. Vai trò của sơ đồ tư duy trong học từ vựng chuyên ngành

- *Tăng cường ghi nhớ sâu và lâu dài:* Sơ đồ tư duy hỗ trợ quá trình mã hóa thông tin vào trí nhớ dài hạn thông qua việc tích cực xử lí từ vựng ở cấp độ khái niệm. Theo Farrand, Hussain và Hennessy (2002), sinh viên sử dụng sơ đồ tư duy để ôn tập đạt kết quả cao hơn trong ghi nhớ dài hạn so với phương pháp ghi chú truyền thống. Quá trình xây dựng sơ đồ đòi hỏi người học phải xác định từ khóa, hiểu nghĩa, phân loại chức năng và thiết lập mối quan hệ giữa các thuật ngữ, từ đó thúc đẩy ghi nhớ sâu thay vì học thuộc lòng đơn lẻ.

- *Chủ động hóa quá trình học tập:* Khác với hình thức học từ thụ động qua bảng danh mục, sơ đồ tư duy yêu cầu người học chủ động chọn lọc thông tin, quyết định cách trình bày và tổ chức tri thức. Với học viên quân sự - đối tượng có tư duy logic, mô hình hoá và tính tổ chức cao - việc tự thiết kế sơ đồ tư duy không chỉ thúc đẩy động lực nội tại mà còn phù hợp với đặc điểm nhận thức chuyên biệt.

- *Phát triển tư duy hệ thống và năng lực tự điều chỉnh:* Việc xây dựng sơ đồ tư duy buộc người học phải nhìn nhận từ vựng trong mối quan hệ hệ thống, từ đó phát triển tư duy khái niệm mang tính toàn diện. Trong tiếng Nga chuyên ngành, mỗi thuật ngữ thường không tồn tại riêng lẻ mà gắn liền với các khái niệm kĩ thuật, quy trình và chức năng cụ thể. Ví dụ: thuật ngữ "баллистический коэффициент" (hệ số đạn đạo) cần được hiểu trong mối quan hệ với "траектория" (quỹ đạo), "сопротивление воздуха" (lực cản không khí)... Sơ đồ tư duy giúp người học hình dung rõ các tầng lớp thông tin này, từ đó cải thiện khả năng ứng dụng và phân tích chuyên sâu.

Bên cạnh đó, sơ đồ tư duy phản ánh mức độ tự điều chỉnh trong học tập. Theo Zimmerman (2000), năng lực học tập tự điều chỉnh bao gồm khả năng tự đặt mục tiêu, tự giám sát và điều chỉnh chiến lược học. Khi người học chủ động xây dựng sơ đồ, điều chỉnh bố cục, cập nhật thuật ngữ và bổ

sung liên kết mới, họ đang phát triển kỹ năng tự quản lý tri thức - yếu tố then chốt trong đào tạo quân sự hiện đại.

c. Nguyên tắc ứng dụng sơ đồ tư duy trong dạy học từ vựng chuyên ngành

Để sơ đồ tư duy phát huy hiệu quả trong môi trường học thuật, đặc biệt là trong dạy học từ vựng tiếng Nga chuyên ngành vũ khí, cần đảm bảo các nguyên tắc sư phạm sau:

Nguyên tắc từ khóa trung tâm: Mỗi sơ đồ phải có chủ đề trung tâm rõ.

Nguyên tắc phân loại theo chức năng - chủ đề: Các nhánh con nên phản ánh các khía cạnh chuyên ngành cụ thể, tạo điều kiện để học viên hiểu và ghi nhớ từ vựng theo cấu trúc tri thức chuyên ngành.

Nguyên tắc đa phương thức: Việc kết hợp từ khóa với hình ảnh minh họa, sơ đồ tháo lắp vũ khí, kí hiệu kĩ thuật và mã màu giúp tăng khả năng ghi nhớ hình ảnh và phát triển tư duy không gian - kĩ năng đặc biệt quan trọng trong lĩnh vực kĩ thuật quân sự.

Nguyên tắc tương tác và phản hồi: Giáo viên có thể tổ chức hoạt động xây dựng sơ đồ theo nhóm, sau đó yêu cầu học viên thuyết trình, phản biện hoặc điều chỉnh sơ đồ theo góp ý. Điều này giúp củng cố kiến thức, phát triển kĩ năng trình bày và nâng cao nhận thức siêu ngôn ngữ.

2.3. Cơ sở khoa học của việc tích hợp sổ tay cá nhân và sơ đồ tư duy

Trong lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ chuyên ngành, đặc biệt là trong môi trường quân sự, việc tìm kiếm và triển khai những công cụ học tập có khả năng hỗ trợ người học tiếp cận, ghi nhớ và sử dụng hiệu quả hệ thống thuật ngữ phức tạp là một yêu cầu cấp thiết. Hai công cụ sư phạm đã chứng minh tính hiệu quả riêng biệt trong phát triển vốn từ vựng là sổ tay từ vựng cá nhân và sơ đồ tư duy. Việc tích hợp hai công cụ này không chỉ là sự cộng gộp cơ học mà là một giải pháp sư phạm mang tính hệ thống, dựa trên cơ sở lí luận vững chắc về nhận thức học tập, tổ chức tri thức và phát triển năng lực tự điều chỉnh.

a. Cơ sở lí luận từ lí thuyết nhận thức và tự điều chỉnh học tập

Theo lí thuyết nhận thức kiến tạo, tri thức được hình thành qua quá trình người học chủ động kiến tạo trong tương tác với ngữ liệu, bối cảnh và vốn tri thức sẵn có (Piaget, 1977; Vygotsky, 1978). Bổ sung vào đó, lí thuyết tự điều chỉnh học tập nhấn mạnh năng lực đặt mục tiêu, giám sát tiến trình và điều chỉnh chiến lược để tối ưu hóa kết quả học tập (Zimmerman, 2002). Trong khung này, sổ tay từ vựng cá nhân hỗ trợ lưu trữ, phản ánh tri thức ở mức chiều sâu, còn sơ đồ tư duy giúp khái quát hóa, kết nối ở mức cấu trúc hệ thống; sự tích hợp hai công cụ tạo điều kiện cho tự nhận thức, tái cấu trúc tri thức và thích ứng chiến lược.

b. Sự bổ sung chức năng giữa sổ tay từ vựng cá nhân và sơ đồ tư duy trong tổ chức tri thức ngôn ngữ

Sổ tay từ vựng cá nhân và sơ đồ tư duy đều phục vụ mục tiêu hỗ trợ học từ vựng, nhưng mỗi công cụ lại có những thế mạnh riêng biệt về mặt chức năng sư phạm và tổ chức tri thức. Sổ tay từ vựng cá nhân thiên về khía cạnh lưu trữ chi tiết, người học có thể ghi chú từ mới, giải nghĩa, ví dụ, ngữ cảnh và các ghi chú cá nhân khác theo chiều sâu. Trong khi đó, sơ đồ tư duy thiên về trực quan hóa cấu trúc, người học tạo ra hình ảnh tổng thể về mối quan hệ giữa các nhóm từ, trường nghĩa, hoặc phân bố chức năng trong hệ thống chuyên ngành. Việc tích hợp hai công cụ này cho phép phát huy lợi thế kép: sổ tay từ vựng cá nhân cung cấp nền tảng tri thức chi tiết, cụ thể, còn sơ đồ tư duy giúp người học thiết lập quan hệ khái niệm và xây dựng cấu trúc tri thức ở cấp độ siêu khái niệm. Đây chính là sự hội tụ của hai chiều tiếp cận: chiều sâu - nghĩa và chiều rộng - hệ thống, vốn được chứng minh là nền tảng vững chắc cho việc học từ vựng chuyên ngành hiệu quả (Schmitt, 2010).

c. Tương thích với phong cách nhận thức và tư duy quân sự

Học viên quân sự thường có phong cách học tập thiên về cấu trúc, logic và trực quan hóa quy trình - đặc điểm phù hợp với cả hai công cụ sổ tay từ vựng cá nhân và sơ đồ tư duy. Trong khi sổ tay từ vựng cá nhân cho phép học viên tổ chức lại từ vựng dưới dạng nhật kí học tập cá nhân hóa, sơ đồ tư duy đáp ứng nhu cầu mô hình hóa hệ thống khái niệm đặc trưng của ngành kĩ thuật quân sự. Việc kết hợp hai công cụ này vì thế không chỉ hỗ trợ việc tiếp nhận từ vựng mà còn rèn luyện năng lực tư duy chiến thuật, năng lực phân tích hệ thống và tư duy phản xạ nhanh cho học viên.

3. Đề xuất mô hình sư phạm tích hợp

3.1. Nguyên tắc thiết kế mô hình tích hợp

Việc xây dựng mô hình sư phạm tích hợp sở tay từ vựng cá nhân và sơ đồ tư duy cần dựa trên những nguyên tắc đảm bảo tính khoa học và tính khả thi trong bối cảnh dạy học ngoại ngữ chuyên ngành quân sự. Các nguyên tắc cơ bản bao gồm:

Nguyên tắc kiến tạo tri thức. Mô hình khẳng định vai trò trung tâm của người học trong quá trình kiến tạo tri thức, phù hợp với định hướng của lý thuyết nhận thức kiến tạo. Người học không chỉ ghi nhớ từ vựng mà còn tham gia tích cực vào quá trình lựa chọn, tổ chức và tái cấu trúc thông tin.

Nguyên tắc tự điều chỉnh học tập. Mô hình tạo điều kiện để người học phát triển năng lực tự đặt mục tiêu, giám sát tiến trình và điều chỉnh chiến lược học tập, qua đó hình thành năng lực tự học bền vững.

Nguyên tắc kết hợp chiều sâu và chiều rộng. Sở tay từ vựng cá nhân hỗ trợ lưu trữ và phân tích chi tiết, trong khi sơ đồ tư duy giúp khái quát hóa và hệ thống hóa tri thức. Việc kết hợp hai chiều này đảm bảo cả độ chính xác ngữ nghĩa và sự mạch lạc trong cấu trúc tri thức.

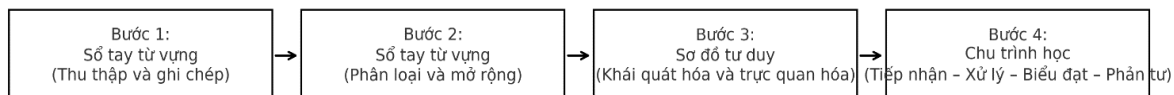
Nguyên tắc trực quan hóa và cá nhân hóa. Mô hình cho phép mỗi học viên xây dựng hệ thống tri thức ngôn ngữ riêng, đồng thời trực quan hóa các quan hệ khái niệm để tăng khả năng ghi nhớ và ứng dụng trong bối cảnh chuyên ngành.

Nguyên tắc gắn với đặc thù quân sự. Từ vựng chuyên ngành vũ khí đòi hỏi tính chính xác, hệ thống và khả năng vận dụng trong điều kiện thực tiễn đặc thù. Do đó, mô hình cần đảm bảo sự chặt chẽ về nội dung và khả năng áp dụng trong huấn luyện - đào tạo quân sự.

Tập hợp các nguyên tắc trên tạo nền tảng lý luận và thực tiễn vững chắc cho việc thiết kế và triển khai mô hình sở tay từ vựng cá nhân - sơ đồ tư duy trong dạy học từ vựng tiếng Nga chuyên ngành vũ khí.

3.2. Cấu trúc mô hình tích hợp

Mô hình tích hợp sở tay từ vựng cá nhân - sơ đồ tư duy được triển khai theo bốn bước, tạo thành một chu trình học tập đầy đủ từ tiếp nhận đến phản tư.



Hình 1. Sơ đồ mô hình tích hợp sở tay từ vựng cá nhân - sơ đồ tư duy (bốn bước)

Bước 1: Thu thập và ghi chép từ vựng trong sổ tay từ vựng cá nhân.

Học viên xác định từ vựng cần học thông qua tài liệu chuyên ngành, bài giảng hoặc tình huống huấn luyện. Mỗi mục từ được ghi vào sổ tay kèm theo: hình thức chính tả, phiên âm, từ loại, nghĩa cơ bản, và nếu có thể, kèm hình ảnh minh họa. Mục tiêu của bước này là lưu giữ dữ liệu ngôn ngữ ban đầu một cách hệ thống, cá nhân hóa theo nhu cầu học tập.

Bước 2: Phân loại và mở rộng thông tin trong sổ tay từ vựng cá nhân.

Học viên không chỉ dừng ở ghi nhớ đơn lẻ, mà còn bổ sung thông tin theo chiều sâu: ví dụ ngữ cảnh (từ tài liệu kỹ thuật, giáo trình, hoặc hội thoại chuyên ngành); ghi chú ngữ nghĩa (đồng nghĩa, trái nghĩa, trường nghĩa); các lưu ý ngữ pháp hoặc cách dùng đặc thù; nhận xét cá nhân (liên hệ thực tế, kinh nghiệm sử dụng). Hoạt động này biến sổ tay từ vựng cá nhân từ sổ ghi nhớ thành công cụ phân tích ngôn ngữ, tăng cường năng lực vận dụng.

Bước 3: Chuyển hóa sang sơ đồ tư duy.

Từ nguồn dữ liệu phong phú trong sổ tay từ vựng cá nhân, học viên tiến hành tổ chức lại tri thức dưới dạng sơ đồ tư duy:

- Nhóm các từ vựng theo trường nghĩa (ví dụ: “súng bộ binh”, “pháo”, “tên lửa”).
- Liên kết từ vựng với chức năng (cấu tạo, tác dụng, phạm vi sử dụng).
- Sắp xếp theo quan hệ hệ thống (tổng thể → bộ phận; loại → chủng loại).

Kết quả là một bản đồ khái niệm trực quan, giúp học viên nhìn thấy cấu trúc logic và mối quan hệ giữa các đơn vị từ vựng.

Bước 4: Hoàn thiện chu trình học tập.

- Tiếp nhận từ vựng và ghi chép trong sổ tay từ vựng cá nhân.
- Phân loại, bổ sung ngữ nghĩa và ngữ cảnh trong sổ tay từ vựng cá nhân.
- Thể hiện kiến thức bằng sơ đồ tư duy dưới dạng hệ thống trực quan.
- Học viên và giáo viên cùng phân tích sản phẩm, điều chỉnh cách ghi chép hoặc tổ chức tri thức cho phù hợp.

Qua đó, học viên hình thành năng lực tự nhận thức và tự điều chỉnh trong học tập, còn giáo viên có thể dùng sổ tay từ vựng cá nhân - sơ đồ tư duy như công cụ đánh giá định tính.

3.3. Vai trò của giáo viên và học viên

Trong mô hình tích hợp sổ tay từ vựng cá nhân và sơ đồ tư duy, giáo viên và học viên đều giữ vai trò quan trọng, bổ sung và hỗ trợ lẫn nhau nhằm đảm bảo hiệu quả học tập.

Giáo viên đóng vai trò định hướng và tổ chức. Giáo viên hướng dẫn học viên cách thiết lập sổ tay từ vựng theo tiêu chí khoa học (cách ghi chú, phân loại, bổ sung ngữ cảnh), đồng thời giới thiệu phương pháp xây dựng sơ đồ tư duy để hệ thống hóa và khái quát hóa thông tin. Ngoài ra, giáo viên có trách nhiệm thiết kế hoạt động nhóm hoặc dự án nhỏ, trong đó học viên sử dụng sổ tay từ vựng cá nhân và sơ đồ tư duy để trình bày, so sánh và thảo luận, qua đó phát triển tư duy phản biện và năng lực hợp tác.

Học viên giữ vai trò trung tâm trong quá trình học tập. Họ cần chủ động thu thập, ghi chép và phân tích từ vựng trong sổ tay từ vựng cá nhân, đồng thời sử dụng sơ đồ tư duy để tổ chức lại tri thức và trình bày theo cấu trúc logic, trực quan. Thông qua việc kết hợp hai công cụ, học viên không chỉ củng cố vốn từ mà còn phát triển khả năng tự học, tư duy hệ thống và năng lực biểu đạt.

Sự phối hợp giữa giáo viên và học viên trong mô hình này bảo đảm rằng quá trình học từ vựng chuyên ngành không dừng ở mức ghi nhớ máy móc, mà trở thành một hoạt động kiến tạo tri thức tích cực, gắn liền với yêu cầu thực tiễn trong đào tạo quân sự.

3.4. Minh họa ứng dụng mô hình

Để làm rõ tính khả thi của mô hình tích hợp, có thể minh họa qua việc giảng dạy nhóm từ vựng về súng bộ binh trong tiếng Nga chuyên ngành vũ khí.

Bước 1. Sổ tay từ vựng (thu thập và ghi chép):

Học viên lựa chọn và ghi chép các mục từ cơ bản, ví dụ: *автомат* (súng tiểu liên), *винтовка* (súng trường), *пистолет* (súng ngắn). Thông tin ghi kèm gồm nghĩa tiếng Việt, phiên âm, loại từ, hình ảnh minh họa và ngữ cảnh sử dụng (trích từ giáo trình hoặc tài liệu kỹ thuật quân sự).

Bước 2. Sổ tay từ vựng (phân loại và mở rộng):

Học viên bổ sung thông tin mở rộng:

Ví dụ sử dụng trong mệnh lệnh quân sự hoặc tài liệu hướng dẫn.

Quan hệ ngữ nghĩa: *пистолет* - *автомат* (khác nhau về tầm bắn, công dụng).

Đặc điểm kỹ thuật: *автомат* thường đi kèm với *магазин* (hộp tiếp đạn).

Quá trình này giúp học viên hiểu từ không chỉ ở mức nghĩa đơn lẻ mà còn trong hệ thống chuyên ngành.

Bước 3. Sơ đồ tư duy (Khái quát hóa và trực quan hóa):

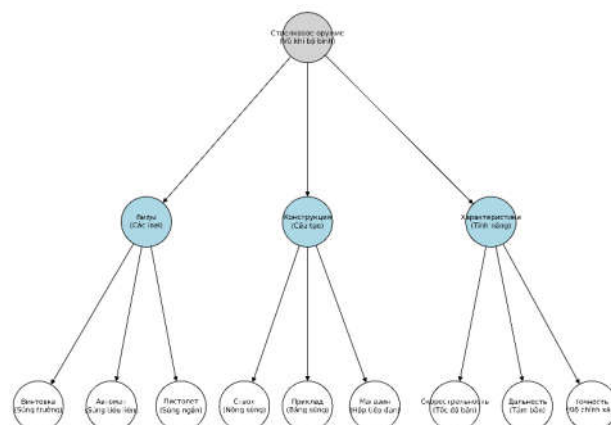
Từ các ghi chép chi tiết trong sổ tay từ vựng, học viên thiết lập sơ đồ tư duy:

Nhánh trung tâm: *Стрелковое оружие* (vũ khí bộ binh).

Các nhánh chính: *винтовка*, *автомат*, *пистолет*.

Các nhánh phụ: cấu tạo (*ствол* - nòng súng, *приклад* - báng súng), chức năng (tầm bắn, tốc độ bắn, độ chính xác), phạm vi sử dụng (cá nhân, tiểu đội, đặc nhiệm).

Sơ đồ này cho phép học viên hình dung quan hệ hệ thống và khái quát hóa kiến thức.



Hình 2. Sơ đồ tư duy nhóm từ “súng bộ binh”: phân nhánh theo loại - cấu tạo - tính năng.

Bước 4. Chu trình học (tiếp nhận - xử lý - biểu đạt - phản tư):

Học viên sử dụng sổ tay từ vựng cá nhân và sơ đồ tư duy để trình bày trước lớp về đặc điểm và phân loại súng bộ binh. Sau đó, các bạn khác và giáo viên góp ý về tính logic, độ chính xác, khả năng biểu đạt. Cuối cùng, học viên điều chỉnh lại sổ tay từ vựng cá nhân và sơ đồ tư duy để hoàn thiện hệ thống tri thức cá nhân.

Mô hình này cho thấy mô hình tích hợp không chỉ hỗ trợ ghi nhớ từ vựng, mà còn giúp học viên phát triển năng lực tư duy hệ thống, khả năng trình bày khái niệm chuyên ngành, đồng thời hình thành thói quen tự phản tư trong học tập.

4. Lợi ích và triển vọng

Mô hình tích hợp sổ tay từ vựng cá nhân và sơ đồ tư duy không chỉ mang tính thực tiễn trong dạy - học từ vựng tiếng Nga chuyên ngành vũ khí, mà còn có cơ sở khoa học vững chắc trong nghiên cứu về ghi nhớ từ vựng, tổ chức tri thức và phát triển năng lực học tập.

4.1. Đối với học viên

Lợi ích quan trọng nhất là khả năng tăng cường ghi nhớ và phát triển tư duy hệ thống. Sự kết hợp “chiều sâu xử lý” (sổ tay) và “chiều rộng liên kết” (sơ đồ tư duy) giúp khắc sâu đơn vị từ vựng đồng thời nhận diện cấu trúc khái niệm của hệ thống, đặc biệt hữu ích với thuật ngữ kỹ thuật có độ trừu tượng cao (Schmitt, 2010; Nation, 2001). Sổ tay từ vựng cá nhân cho phép học viên tiếp cận chiều sâu thông qua việc ghi chép chi tiết, phân loại ngữ nghĩa và bổ sung ngữ cảnh cụ thể; trong khi sơ đồ tư duy mở rộng chiều rộng bằng cách trực quan hóa các mối liên hệ giữa các đơn vị từ vựng. Kết hợp hai công cụ này, người học vừa khắc sâu từng mục từ, vừa nhận diện được cấu trúc khái niệm của toàn bộ hệ thống. Điều này đặc biệt quan trọng trong ngôn ngữ chuyên ngành quân sự, nơi mà tính chính xác và khả năng sử dụng đúng ngữ cảnh được đặt lên hàng đầu. Ngoài ra, theo Zimmerman (2002), việc học kết hợp sổ tay từ vựng cá nhân và sơ đồ tư duy cũng thúc đẩy quá trình tự điều chỉnh học tập: học viên phải tự đặt mục tiêu (ghi nhớ bao nhiêu từ), giám sát tiến trình (thông qua sự hoàn thiện sổ tay từ vựng cá nhân), và tự phản tư (qua việc chỉnh sửa, tái cấu trúc sơ đồ tư duy). Nhờ đó, năng lực tự học và thói quen học tập bền vững được hình thành.

4.2. Đối với giáo viên

Mô hình này mở ra triển vọng trong đổi mới phương pháp đánh giá. Thay vì chỉ dựa vào kiểm tra từ vựng theo kiểu định lượng (ví dụ: trắc nghiệm, điền từ), giáo viên có thể phân tích sản phẩm sổ tay từ vựng cá nhân và sơ đồ tư duy như một dạng portfolio học tập. Theo Oxford và Amerstorfer (2018), đánh giá quá trình thông qua sản phẩm học tập giúp giáo viên nhận diện không chỉ kết quả ghi nhớ, mà còn cả quá trình tư duy, cách thức tổ chức và khả năng biểu đạt tri thức của học viên. Đồng thời, nghiên cứu của Andrade và Cizek (2010) cũng nhấn mạnh rằng đánh giá định tính thông qua sản phẩm như sơ đồ tư duy tạo điều kiện cho giáo viên có cái nhìn toàn diện hơn về sự phát triển năng lực của người học so với chỉ dựa trên điểm số. Khi sử dụng sản phẩm sổ tay và sơ đồ tư duy làm

minh chứng đánh giá, giáo viên có thể áp dụng tiêu chí: (1) Độ chính xác thuật ngữ; (2) Cấu trúc và logic phân nhánh; (3) Tính liên kết liên khái niệm; (4) Mức độ cập nhật/ mở rộng; (5) Khả năng thuyết minh. Các tiêu chí này giúp chuẩn hóa đánh giá định tính và tăng độ tin cậy giữa người chấm.

4.3. Đối với công tác đào tạo quân sự

Lợi ích của mô hình tích hợp sở tay từ vựng cá nhân và sơ đồ tư duy còn mang tính chiến lược. Từ vựng chuyên ngành vũ khí không chỉ đơn thuần là công cụ ngôn ngữ, mà còn là thành tố cấu thành năng lực chuyên môn quân sự. Dudley-Evans và St John (1998) đã khẳng định: dạy ngoại ngữ chuyên ngành phải gắn liền với việc hình thành năng lực nghề nghiệp. Trong bối cảnh này, sở tay từ vựng cá nhân và sơ đồ tư duy giúp học viên không chỉ ghi nhớ từ vựng một cách rời rạc, mà còn biết tổ chức kiến thức theo cấu trúc logic, phản ánh đặc điểm của hệ thống vũ khí và nguyên tắc sử dụng chúng. Hơn nữa, Hutchinson và Waters (1987) chỉ ra rằng trong giảng dạy ngoại ngữ chuyên ngành, việc tổ chức tri thức theo sơ đồ hệ thống có ý nghĩa then chốt trong việc hình thành năng lực vận dụng ngôn ngữ vào công việc chuyên ngành. Với đặc thù môi trường quân sự, yêu cầu này càng trở nên cấp thiết, bởi người học cần sử dụng ngôn ngữ chuyên ngành không chỉ trong học tập mà cả trong huấn luyện, tác chiến giả định và nghiên cứu khoa học quân sự.

Từ những lợi ích trên, có thể khẳng định rằng mô hình tích hợp sở tay từ vựng cá nhân và sơ đồ tư duy vừa đáp ứng yêu cầu học tập cá nhân, vừa hỗ trợ công tác giảng dạy, đồng thời phù hợp với mục tiêu đào tạo quân sự hiện đại. Triển vọng tiếp theo của mô hình là mở rộng ứng dụng sang các lĩnh vực ngôn ngữ chuyên ngành khác trong quân đội (ví dụ: kỹ thuật điện tử, thông tin, hậu cần), cũng như khai thác công nghệ số (ứng dụng sở tay từ vựng cá nhân điện tử, phần mềm sơ đồ tư duy) để nâng cao hiệu quả. Đây sẽ là hướng nghiên cứu tiếp theo nhằm kiểm chứng và phát triển mô hình trong thực tiễn.

5. Kết luận

Bài báo đã đề xuất mô hình tích hợp sở tay từ vựng cá nhân và sơ đồ tư duy trong dạy học từ vựng tiếng Nga chuyên ngành vũ khí cho học viên quân sự. Cấu trúc mô hình bốn bước (ghi chép - mở rộng - khái quát hóa - phân tử) thể hiện chu trình học tập toàn diện, trong đó học viên vừa được củng cố vốn từ vựng ở mức chi tiết, vừa phát triển năng lực hệ thống hóa và tư duy phản biện.

Kết quả phân tích cho thấy mô hình mang lại lợi ích đa chiều: với học viên, giúp tăng cường ghi nhớ và phát triển năng lực tự học; với giáo viên, hỗ trợ đánh giá quá trình và theo dõi sự tiến bộ; và với đào tạo quân sự, góp phần hình thành năng lực ngôn ngữ chuyên ngành phục vụ nhiệm vụ học tập và công tác. Những lợi ích này khẳng định giá trị khoa học và thực tiễn của mô hình trong bối cảnh đổi mới phương pháp dạy học ngoại ngữ quân sự.

Triển vọng của mô hình là có thể mở rộng ứng dụng sang các lĩnh vực chuyên ngành khác trong quân đội, cũng như kết hợp với công nghệ số (ứng dụng sở tay từ vựng cá nhân điện tử, phần mềm sơ đồ tư duy) nhằm nâng cao hiệu quả. Tuy nhiên, để kiểm chứng tính khả thi và tác động thực tiễn, các nghiên cứu tiếp theo cần tiến hành thử nghiệm sư phạm với quy mô lớn hơn, có đối chứng, từ đó điều chỉnh và hoàn thiện mô hình phù hợp với yêu cầu đào tạo sĩ quan, kỹ sư quân sự trong bối cảnh hiện đại hóa quân đội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Azimov, E. G., & Shchukin, A. N. (2009), *Словарь методических терминов* [Dictionary of methodological terms]. Москва: Русский язык.
2. Buzan, T. (2010), *The Mind Map Book*. BBC Active.
3. Dörnyei, Z. (2005), *The psychology of the language learner: Individual differences in second language acquisition*. Lawrence Erlbaum Associates.
4. Dudley-Evans, T., & St. John, M. J. (1998), *Developments in English for specific purposes: A multi-disciplinary approach*. Cambridge University Press.
5. Farrand, P., Hussain, F., & Hennessy, E. (2002), *The efficacy of the mind map study technique*. *Medical Education*, 36(5), 426–431. <https://doi.org/10.1046/j.1365-2923.2002.01205.x>.

6. Fowle, C. (2002), Vocabulary notebooks: Implementation and outcomes. *ELT Journal*, 56(4), 380–388. <https://doi.org/10.1093/elt/56.4.380>.
7. Hutchinson, T., & Waters, A. (1987), *English for specific purposes: A learning-centred approach*. Cambridge University Press.
8. Hyland, K. (2009), Academic discourse: English in a global context. *Continuum*.
9. Little, D. (1995), Learning as dialogue: The dependence of learner autonomy on teacher autonomy. *System*, 23(2), 175–181. [https://doi.org/10.1016/0346-251X\(95\)00006-6](https://doi.org/10.1016/0346-251X(95)00006-6)
10. Nation, I. S. P. (2001), *Learning vocabulary in another language*. Cambridge University Press.
11. Oxford, R. (1990), *Language learning strategies: What every teacher should know*. Newbury House.
12. Oxford, R. L., & Amerstorfer, C. M. (Eds.). (2018). *Language learning strategies and individual learner characteristics: Situating strategy use in diverse contexts*. Bloomsbury Academic.
13. Schmitt, N. (2010), *Researching vocabulary: A vocabulary research manual*. Palgrave Macmillan.
14. Shchukin, A. N. (2003), *Методика преподавания русского языка как иностранного* [Methods of teaching Russian as a foreign language]. Москва: Высшая школа.
15. Ter-Minasova, S. G. (2004), *Язык и межкультурная коммуникация* [Language and intercultural communication]. Москва: Слово.
16. Zimmerman, B. J. (2000), Attaining self-regulation: A social cognitive perspective. In M. Boekaerts, P. R. Pintrich, & M. Zeidner (Eds.), *Handbook of self-regulation* (pp. 13–39). Academic Press.
17. Zimmerman, B. J. (2002), Becoming a self-regulated learner: An overview. *Theory into Practice*, 41(2), 64–70. https://doi.org/10.1207/s15430421tip4102_2.

Integrating personal vocabulary notebooks and mind maps in teaching Russian Weapons-Engineering terminology to military cadets

Abstract: This article proposes a pedagogical model that integrates a personal vocabulary notebook and mind mapping to enhance the teaching and learning of Russian military-technical vocabulary for cadets in military academies. Building on the analysis of the specific characteristics of military-technical terminology (technical, logical, and systematic organization; high conceptual abstraction) and the complementary functions of the two learning tools (personalized knowledge organization; visualization and conceptual structuring), the study develops a four-step process: (1) recording and collecting, (2) classifying and expanding, (3) transforming into a mind map for generalization and connection, and (4) reflection and adjustment. The model is exemplified with the vocabulary set on “infantry weapons”, illustrating how the “depth of processing” afforded by personal vocabulary notebooks can be combined with the “breadth of structuring” provided by mind maps. This integration promotes durable retention, fosters systems thinking, and strengthens learner autonomy. For instructors, the combined use of notebooks and mind maps serves as a qualitative tool for process-oriented assessment, enabling the monitoring of learners’ progress through indicators such as terminological accuracy, logical branching, conceptual coherence, and explanatory ability. The article further discusses the potential for applying this model to other technical domains within military education and highlights the prospects of integrating digital technologies to standardize and scale its implementation.

Key words: personal vocabulary notebook; mind map; Russian military-technical vocabulary; military cadets; pedagogical model; systems thinking; learner autonomy.